

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
PHƯỜNG VIỆT HUNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /UBND-KTHT&ĐT  
V/v triển khai thực hiện nộp phí bảo  
vệ môi trường đối với nước thải  
theo Nghị định số 346/2025/NĐ-CP  
ngày 29/12/2025 của Chính phủ  
trên địa bàn phường Việt Hưng

Việt Hưng, ngày tháng năm 2026

Kính gửi:

- Các phòng: Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị, Văn hóa – Xã hội;
- Công ty cổ phần nước sạch số 2 Hà Nội;
- Chi nhánh Công ty TNHH một thành viên dịch vụ nhà ở và khu đô thị (HUDS) - Xí nghiệp 1;
- Các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn Phường.

Căn cứ Nghị định số 346/2025/NĐ-CP ngày 29/12/2025 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với nước thải, có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2026;

Thực hiện Văn bản số 595/UBND-NNMT ngày 09/02/2026 của UBND thành phố Hà Nội về việc triển khai thực hiện thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải theo Nghị định số 346/2025/NĐ-CP ngày 29/12/2025 của Chính phủ;

Thực hiện Văn bản số 4038/STNMT-QLMT ngày 31/3/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội về việc tăng cường thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải và khí thải năm 2026.

UBND phường Việt Hưng hướng dẫn các cơ sở sản xuất, kinh doanh và dịch vụ, trên địa bàn Phường thực hiện việc nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải theo quy định tại Nghị định số 346/2025/NĐ-CP ngày 29/12/2025 của Chính phủ, cụ thể như sau:

**1. Đối tượng chịu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải**

Đối tượng chịu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải được quy định tại Điều 2, Nghị định 346/2025/NĐ-CP ngày 29/12/2025 của Chính phủ: “Đối tượng chịu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải theo quy định tại Nghị định này là nước thải công nghiệp và nước thải sinh hoạt, trừ trường hợp đã nộp giá dịch vụ thoát nước theo quy định của pháp luật về giá, pháp luật về thoát nước và xử lý nước thải và các trường hợp miễn phí theo quy định tại Điều 5 Nghị định 346/2025/NĐ-CP ngày 29/12/2025, cụ thể như sau:

- Đối tượng chịu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp là toàn bộ nước thải phát sinh từ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp (sau đây gọi chung là cơ sở) xả vào nguồn tiếp nhận theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, trừ đối tượng chịu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt.

- Đối tượng chịu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt bao gồm:

+ Nước thải sinh hoạt và nước thải phát sinh từ cơ sở thuộc danh mục các loại hình kinh doanh, dịch vụ phát sinh nước thải được quản lý như nước thải sinh hoạt (sau đây gọi chung là nước thải sinh hoạt) theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung do Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành.

+ Nước thải của cơ sở phát sinh tổng lượng nước thải trung bình năm dưới  $20 \text{ m}^3/\text{ngày}$  (tương ứng với  $7.300 \text{ m}^3/\text{năm}$ ) trong trường hợp sử dụng nước từ hệ thống cung cấp nước sạch.

## **2. Xác định mức phí bảo vệ môi trường đối với nước thải**

***2.1. Mức phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt thực hiện theo Điều 6, Nghị định số 346/2025/NĐ-CP ngày 29/12/2025, cụ thể:***

Mức phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt là 10% trên giá bán của  $01 \text{ m}^3$  nước sạch chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

***2.2. Mức phí, xác định số phí phải nộp đối với nước thải công nghiệp thực hiện theo Điều 7, Nghị định số 346/2025/NĐ-CP ngày 29/12/2025, cụ thể:***

a. Trường hợp cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường mà không tự thực hiện quan trắc để tính phí, mức phí và số phí phải nộp trong quý thực hiện theo khoản 1 Điều 7 Nghị định số 346/2025/NĐ-CP ngày 29/12/2025, cụ thể:

$$F_q = L_q \times 1.700$$

Trong đó:

$F_q$  là số phí phải nộp trong quý (đồng).

$L_q$  là tổng lượng nước thải trong quý nộp phí ( $\text{m}^3$ ) được xác định căn cứ kết quả thực tế của đồng hồ đo lưu lượng đầu ra theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

1.700 là mức phí tính cho  $01 \text{ m}^3$  nước thải (đồng/ $\text{m}^3$ ).

b. Trường hợp cơ sở thực hiện quan trắc các thông số ô nhiễm có trong nước thải để tính phí (bao gồm trường hợp không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường nhưng tự thực hiện quan trắc với tần suất 01 lần/năm để tính phí cho cả năm và các trường hợp phải thực hiện quan trắc theo quy định của pháp luật bảo vệ môi trường), mức phí và xác định số phí phải nộp trong quý thực hiện theo khoản 2 Điều 7 Nghị định số 346/2025/NĐ-CP ngày 29/12/2025, cụ thể:

$$F_q = L_q \times C$$

Trong đó:

$F_q$  là số phí phải nộp trong quý (đồng).

$L_q$  là tổng lượng nước thải trong quý nộp phí ( $m^3$ ) được xác định căn cứ kết quả thực tế của đồng hồ đo lưu lượng đầu ra theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

$C$  là tổng mức phí của tất cả thông số ô nhiễm có trong nước thải phải tính phí ( $\text{đồng}/m^3$ ).

### 3. Tổ chức thu phí

- Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp đối với các đối tượng quản lý được phân cấp tại khoản 1 Điều 3 Quyết định số 47/2025/QĐ-UBND ngày 01/8/2025 của UBND Thành phố, bao gồm các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường quy định tại Điều 39, Điều 41 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- UBND Phường thực hiện thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp đối với các trường hợp khác thuộc đối tượng chịu phí theo quy định, bao gồm các cơ sở thuộc đối tượng đăng ký môi trường theo quy định tại Điều 49 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Tổ chức cung cấp nước sạch thực hiện thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt cùng với hóa đơn thanh toán tiền sử dụng nước sạch.

### 4. Tổ chức kê khai, nộp phí

**4.1. Đối với nước thải sinh hoạt:** Tổ chức cung cấp nước sạch thực hiện thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt cùng với hóa đơn thanh toán tiền sử dụng nước sạch theo quy định.

#### 4.2. Đối với nước thải công nghiệp:

- Hằng quý, chậm nhất là ngày 20 của tháng đầu tiên của quý tiếp theo, **các cơ sở tự xác định số phí phải nộp** theo quy định tại Điều 7 của Nghị định số 346/2025/NĐ-CP ngày 29/12/2025 và nộp tiền phí vào ngân sách nhà nước hoặc nộp bổ sung số phí còn thiếu (nếu có) theo thông báo của tổ chức thu phí trong thời hạn 10 ngày kể từ khi có thông báo. Trường hợp cơ sở bắt đầu hoạt động sau ngày 31/3 hằng năm: cơ sở nộp phí tự xác định tính từ quý bắt đầu hoạt động.

- Số phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp được nộp tại:

+ Sở Nông nghiệp và Môi trường theo số tài khoản: 3511.0.1058596 – Tại Kho bạc Nhà nước khu vực I - Phòng giao dịch số 4; Đơn vị thụ hưởng: Văn phòng Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội. Hoặc nộp tiền tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam BIDV - CN Ngọc Khánh, số tài khoản: 8680004687, đơn vị Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội.

+ UBND phường Việt Hưng theo số tài khoản 3511.0.1152063.00000 – Tại Kho bạc Nhà nước khu vực I - Phòng giao dịch số 6; Đơn vị thụ hưởng: Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường Việt Hưng.

**Nội dung chuyển khoản ghi rõ:** “Công ty/Cơ sở .....nộp phí BVMT đối với nước thải công nghiệp quý....năm ....”

## **5. Tổ chức thực hiện**

### **5.1. Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị:**

Thực hiện hướng dẫn các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn Phường thuộc thẩm quyền xác định đối tượng, tự xác định số phí phải nộp và kê khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải theo đúng quy định tại Nghị định 346/2025/NĐ-CP ngày 29/12/2025 của Chính phủ.

Tổng hợp số phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp thuộc thẩm quyền trên địa bàn Phường và nộp ngân sách nhà nước theo quy định.

**5.2. Phòng Văn hóa – Xã hội:** Tổ chức thực hiện tuyên truyền, phổ biến các quy định về thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải thông qua hệ thống loa truyền thanh, Cổng thông tin điện tử của Phường đến các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn được biết và thực hiện theo đúng quy định.

**5.3. Các tổ chức cung cấp nước sạch trên địa bàn Phường:** Thực hiện thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt cùng với hóa đơn thanh toán tiền sử dụng nước sạch, báo cáo Sở Nông nghiệp và Môi trường và thực hiện quyết toán phí theo quy định.

**5.4. Đề nghị các tổ dân phố trên địa bàn Phường:** Tăng cường tuyên truyền, vận động cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn tổ dân phố thực hiện kê khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải theo đúng quy định.

**5.5. Yêu cầu các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn Phường:** Có trách nhiệm tự rà soát, kê khai, tự xác định số phí và nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải theo quy định; thực hiện nộp bổ sung nếu các kỳ/năm trước chưa kê khai và nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp theo quy định, đảm bảo việc nộp đúng, nộp đủ các kỳ phí.

Trên đây là hướng dẫn thực hiện nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải trên địa bàn phường Việt Hưng theo Nghị định số 346/2025/NĐ-CP ngày 29/12/2025 của Chính phủ. Đề nghị các cơ quan, đơn vị, các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn Phường nghiêm túc triển khai thực hiện. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu gặp khó khăn, vướng mắc, đề nghị liên hệ về Sở Nông nghiệp và Môi trường hoặc UBND phường Việt Hưng (phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị) để được hướng dẫn./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Đ/c Chủ tịch UBND phường;
- Lưu: VT, KTHT&ĐT<sub>NITT</sub> (03b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Huy Vinh**

**Phụ lục 1: Danh mục các loại hình kinh doanh, dịch vụ phát sinh nước thải được quản lý như nước thải sinh hoạt (theo QCVN 14:2025/BTNMT)**

TT	Loại hình kinh doanh, dịch vụ (a)	Mã ngành
<b>I</b>	<b>Dịch vụ lưu trú và ăn uống</b>	<b>I</b>
1	Khách sạn	I 55101
2	Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày	I 55102
3	Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày	I 55103
4	Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú ngắn ngày tương tự	I 55104
5	Ký túc xá học sinh, sinh viên	I 55901
6	Cơ sở lưu trú khác	I 55909
7	Dịch vụ ăn uống	I 56
<b>II</b>	<b>Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội</b>	<b>Q</b>
8	Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng	Q 871
9	Hoạt động chăm sóc sức khỏe người bị thiếu năng, tâm thần và người nghiện	Q 872
10	Hoạt động chăm sóc sức khỏe người có công, người già và người khuyết tật không có khả năng tự chăm sóc	Q 873
11	Hoạt động chăm sóc tập trung khác	Q 879
<b>III</b>	<b>Hoạt động dịch vụ khác</b>	<b>S</b>
12	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe	S 96100
13	Giặt là	S 96200
14	Cắt tóc, làm đầu, gội đầu	S 96310
15	Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ	S 96320
16	Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ	S 96330
17	Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	S 96390
<b>IV</b>	<b>Loại hình khác (không thuộc Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg)</b>	<b>-</b>
18	Trụ sở cơ quan, văn phòng, trường học	
19	Doanh trại lực lượng vũ trang	
20	Khu chung cư, nhà tập thể	
21	Cửa hàng bách hóa, siêu thị; Chợ; Cửa hàng thực phẩm -	
22	Công viên, khu vui chơi, giải trí, kinh doanh, dịch vụ tập trung, chợ, nhà ga, bến xe, bến tàu, bến cảng, bến phà và khu vực công cộng khác	
23	Các loại hình khác (có tính chất tương tự từ số thứ tự số 01 đến 22 Phụ lục này)	
	<p><i>Chú thích:</i>  (a) Loại hình kinh doanh, dịch vụ được phân loại theo Mã ngành kinh tế quy định tại Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành hệ thống ngành kinh tế Việt Nam.</p>	

